

HIỆP ĐỊNH
TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ, GIA ĐÌNH VÀ HÌNH SỰ GIỮA CỘNG
HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM VÀ CỘNG HÒA BA LAN

(trích)

Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam và Tổng thống nước CH Ba Lan;

Khẳng định lòng mong muốn thực hiện tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự, tăng cường quan hệ hữu nghị giữa hai nước;

Đã khẳng định ký kết Hiệp định này, và nhằm mục đích đó, đã cử những người được uỷ quyền của mình:

Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam cử: Bộ trưởng Bộ Tư pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nguyễn Đình Lộc;

Tổng thống nước Cộng hoà Ba Lan cử: Bộ trưởng Bộ Tư pháp nước Cộng hoà Ba Lan Jan Piatkowski;

Những người được uỷ quyền, sau khi trao đổi giấy uỷ quyền hợp pháp và hợp thức, đã thoả thuận những điều sau đây:

Phần thứ nhất

Chương I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Bảo hộ pháp lý

1. Công dân nước ký kết này được hưởng trên lãnh thổ nước ký kết kia sự bảo hộ pháp lý về các quyền nhân thân và tài sản mà nước ký kết kia dành cho công dân của họ.

2. Công dân nước ký kết này được liên hệ tự do và không hạn chế với các toà án và các cơ quan khác của nước ký kết kia có thẩm quyền về dân sự, gia đình và hình sự, theo qui định của pháp luật nước ký kết kia. Trước các tổ chức này, họ có thể nêu lên những lợi ích và quyền của mình, đề xuất các yêu cầu và đưa đơn kiện theo cùng những điều kiện dành cho công dân của nước ký kết kia.

3. Khái niệm "những vấn đề dân sự" nói trong Hiệp định này bao gồm cả những vấn đề phát sinh từ hợp đồng lao động.

4. Qui định ở các khoản 1 và 2 cũng áp dụng đối với các pháp nhân có trụ sở trên lãnh thổ nước ký kết kia và được thành lập theo đúng pháp luật của nước đó.

Điều 2. Ngôn ngữ liên hệ

1. Các tài liệu và giấy tờ chuyển giao trong trường hợp thi hành Hiệp định này được viết bằng tiếng của nước ký kết yêu cầu và kèm theo bản dịch ra tiếng nước ký kết được yêu cầu hoặc ra tiếng Nga hay tiếng Pháp, trừ khi Hiệp định này qui định khác.

2. Nếu cần thiết, bản dịch đúng có thể do cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu, một người phiên dịch có tuyên thệ, đại diện ngoại giao hoặc viên chức cơ quan lãnh sự của một trong hai nước ký kết làm.

Điều 3. Cách thức liên hệ

Các nước ký kết liên hệ với nhau thông qua: về phía Việt Nam là Bộ Tư pháp hoặc Viện

kiểm sát nhân dân tối cao nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, về phía Ba Lan là Bộ Tư pháp nước Cộng hoà Ba Lan, trừ khi Hiệp định này qui định khác.

Điều 4. Thông tin về pháp luật

Bộ Tư pháp các nước ký kết, theo yêu cầu, sẽ chuyển cho nhau các văn bản pháp luật cũng như các thông tin về pháp luật đang có hoặc đã có hiệu lực thi hành của nước mình và các thông tin về tư pháp.

Chương II

TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ, GIA ĐÌNH VÀ HÌNH SỰ

Điều 5. Thực hiện tương trợ tư pháp và phạm vi tương trợ tư pháp

1. Các nước ký kết thực hiện tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự.
2. Tương trợ tư pháp bao gồm các hành vi riêng biệt trong khuôn khổ tố tụng dân sự và tố tụng hình sự, đặc biệt là tổng đạt giấy tờ, khám nhà, thu giữ và chuyển giao tang vật chứng, tiến hành giám định, lấy lời khai của người bị tình nghi, bị can, người làm chứng và của giám định viên, cũng như xem xét về mặt tư pháp.

Điều 6. Cách thức thực hiện tương trợ tư pháp

1. Toà án và các cơ quan khác của các nước ký kết có thẩm quyền về dân sự, gia đình và hình sự gửi các giấy uỷ thác tư pháp thông qua các cơ quan nói ở Điều 3 Hiệp định này.
2. Các giấy tờ, tài liệu được lập ra khi thực hiện uỷ thác cũng được chuyển theo cách thức trên đây.
3. Cách thức liên hệ qui định trên đây không hạn chế quyền của một nước ký kết được trực tiếp tổng đạt giấy tờ cho công dân của họ đang ở trên lãnh thổ nước ký kết kia hoặc lấy lời khai của những người này thông qua cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự. Trong những trường hợp này, không được áp dụng các biện pháp cưỡng chế. Nếu có xung đột pháp luật về quốc tịch của người cần được tổng đạt giấy tờ, cần lấy lời khai thì quốc tịch của người đó sẽ được xác định theo pháp luật của nước nơi thực hiện tổng đạt giấy tờ hoặc lấy lời khai.

Điều 7. Hình thức uỷ thác tư pháp

1. Văn bản uỷ thác tư pháp phải ghi những điểm sau đây:
 - a. Tên cơ quan yêu cầu và tên cơ quan được yêu cầu;
 - b. Mục đích việc uỷ thác;
 - c. Họ tên của các đương sự, những người bị tình nghi, bị cáo hoặc những người bị kết án; nơi thường trú hay tạm trú; quốc tịch và nghề nghiệp của họ; trong các việc hình sự, nếu có thể được, thì ghi nơi và ngày sinh của những người bị tình nghi, bị cáo hoặc những người bị kết án, và họ tên của cha mẹ họ;
 - d. Họ tên và địa chỉ của những người đại diện;
 - e. Nội dung uỷ thác và những tài liệu cần thiết cho việc thực hiện uỷ thác; và trong các việc hình sự thì mô tả vụ án và nêu tội danh.
2. Văn bản uỷ thác và các giấy tờ gửi kèm theo phải được cơ quan yêu cầu ký và đóng dấu chính thức.

Điều 8. Thực hiện uỷ thác tư pháp

1. Cơ quan được yêu cầu thực hiện uỷ thác tư pháp theo pháp luật của nước mình. Tuy nhiên, theo đề nghị của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu có thể áp dụng những qui định về tổ tụng của nước yêu cầu, nếu những qui định này không trái với pháp luật tổ tụng của nước mình.

2. Nếu không có thẩm quyền để thực hiện uỷ thác tư pháp, cơ quan được yêu cầu sẽ chủ động chuyển uỷ thác cho cơ quan có thẩm quyền, đồng thời thông báo cho cơ quan yêu cầu biết.

3. Cơ quan được yêu cầu, theo đề nghị của cơ quan yêu cầu, thông báo cho cơ quan này về ngày và nơi thực hiện uỷ thác tư pháp.

4. Nếu không có địa chỉ chính xác của người nêu trong văn bản uỷ thác tư pháp hoặc phát hiện có sự nhầm lẫn về địa chỉ, cơ quan được yêu cầu thực hiện những biện pháp cần thiết nhằm xác định địa chỉ đúng. Nếu không thể xác định được địa chỉ đúng, cơ quan được yêu cầu sẽ thông báo cho cơ quan yêu cầu biết.

5. Sau khi thực hiện uỷ thác tư pháp, cơ quan được yêu cầu gửi trả hồ sơ cho cơ quan yêu cầu hoặc thông báo cho cơ quan này biết về những trở ngại nảy sinh trong quá trình thực hiện uỷ thác tư pháp.

Điều 9. Tổng đạt giấy tờ

Cơ quan được yêu cầu, căn cứ theo pháp luật của nước mình, thực hiện việc tổng đạt, nếu giấy tờ cần tổng đạt được viết bằng tiếng của nước mình hoặc có kèm theo bản dịch được chứng thực ra tiếng của nước mình.

Trong những trường hợp khác, cơ quan được yêu cầu tổng đạt giấy tờ khi người được tổng đạt tự nguyện nhận.

Điều 10. Xác nhận việc tổng đạt

Việc tổng đạt giấy tờ được xác nhận theo những qui định hiện hành về tổng đạt giấy tờ của nước được yêu cầu. Trong giấy xác nhận việc tổng đạt phải ghi rõ thời gian và địa điểm tổng đạt.

Điều 11. Chi phí về tương trợ tư pháp

1. Nước ký kết được yêu cầu chịu các chi phí về thực hiện uỷ thác tư pháp, kể cả chi phí tiến hành giám định, nảy sinh trên lãnh thổ nước mình.

2. Cơ quan được yêu cầu thông báo cho cơ quan yêu cầu biết về tính chất và tổng số chi phí. Nếu cơ quan yêu cầu thu lại được số chi phí này từ người có nghĩa vụ phải trả, thì số chi phí thu lại được thuộc về nước yêu cầu.

Điều 12. Từ chối tương trợ tư pháp

Nếu việc thực hiện uỷ thác tư pháp có khả năng xâm phạm chủ quyền, an ninh hoặc trật tự công cộng của nước ký kết được yêu cầu thì nước này có thể từ chối việc thực hiện uỷ thác đó.

Điều 13. Bảo hộ người làm chứng và giám định viên

1. Nếu trong quá trình tiến hành tố tụng trước toà án hoặc cơ quan khác của nước ký kết này mà cần đến sự có mặt của người làm chứng hoặc của giám định viên đang cư trú trên lãnh thổ của nước ký kết kia, thì toà án hoặc cơ quan khác của nước ký kết này có thể yêu cầu toà án hoặc cơ quan khác của nước ký kết kia tổng đạt giấy triệu tập phiên toà cho họ.

2. Trong trường hợp nói ở khoản 1, giấy triệu tập phiên toà không được kèm theo lời đe dọa, biện pháp phạt tiền hoặc biện pháp cưỡng chế khác vì lý do vắng mặt.

3. Nước ký kết yêu cầu phải hoàn lại các chi phí về đi lại và lưu trú, cũng như phải bồi thường khoản tiền lương không được lĩnh cho người làm chứng và trả tiền thù lao giám định cho giám định viên.

4. Người làm chứng hoặc giám định viên đến trình diện trước cơ quan yêu cầu theo giấy triệu tập mà cơ quan được yêu cầu tổng đạt cho họ, thì không kể người đó mang quốc tịch nước nào, đều không thể bị bắt, bị truy cứu trách nhiệm, bị buộc thi hành hình phạt về một tội đã phạm trước khi qua biên giới nước yêu cầu.

5. Người làm chứng hoặc giám định viên không được hưởng sự bảo hộ nói ở khoản 4, nếu họ không rời khỏi nước yêu cầu trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi được thông báo là sự có mặt của họ không cần thiết nữa. Không tính vào thời hạn này thời gian mà họ không thể rời khỏi nước yêu cầu không phải do lỗi của họ.

Chương III

UỶ THÁC VIỆC TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Điều 76

Nước ký kết này, thể theo yêu cầu của nước ký kết kia, có nghĩa vụ, phù hợp với pháp luật của nước mình, truy cứu trách nhiệm hình sự công dân của nước mình phạm tội trên lãnh thổ nước ký kết kia.

Điều 77

1. Nhằm uỷ thác việc truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 76 Hiệp định này, nước ký kết nơi xảy ra tội phạm gửi cho nước ký kết kia văn bản yêu cầu, trong đó cần ghi những điểm sau đây:

- a. Tên cơ quan yêu cầu;
- b. Định rõ tội phạm cần được truy cứu trách nhiệm hình sự và mô tả càng tỷ mỉ càng tốt thời gian và địa điểm phạm tội;
- c. Những điều luật của nước ký kết yêu cầu, theo đó hành vi đã thực hiện bị coi là tội phạm;
- d. Các tin tức chính xác về căn cước của người bị tình nghi, về quốc tịch, nơi thường trú hoặc tạm trú và nhận dạng của người đó, nếu thấy cần thiết.

Văn bản yêu cầu phải được ký kết và đóng dấu.

2. Cùng với văn bản yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực hồ sơ vụ án và các tang, vật chứng mà nước ký kết yêu cầu đã thu thập được. Việc chuyển giao các đồ vật này phải tuân theo Điều 68, khoản 4 Hiệp định này. Hồ sơ không cần phải có bản dịch.

3. Nước ký kết được yêu cầu thông báo cho nước ký kết yêu cầu biết về cách thức giải quyết uỷ thác và kết quả việc truy cứu trách nhiệm hình sự, đồng thời gửi cho nước ký kết yêu cầu bản án đã tuyên.

Điều 78. Thông báo về các bản án

1. Hàng năm các nước ký kết thông báo cho nhau về các bản án đã có hiệu lực pháp luật xét xử công dân của nước ký kết kia.

2. Nhằm mục đích truy cứu trách nhiệm hình sự, các nước ký kết cung cấp cho nhau những thông tin về các hình phạt đã tuyên đối với những người trước đây đã cư trú trên lãnh thổ nước ký kết được yêu cầu.

3. Đối với những trường hợp nói ở khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu có thể được, các nước ký kết cũng gửi cho nhau các bản in vân tay của những người bị kết án.

Chương IV

CHUYỂN GIAO NGƯỜI BỊ KẾT ÁN CHO NƯỚC KÝ KẾT MÀ HỌ LÀ CÔNG DÂN ĐỂ THI HÀNH HÌNH PHẠT

Điều 79. Điều kiện chuyển giao

Công dân của nước ký kết này bị phạt tù theo bản án đã có hiệu lực pháp luật của nước ký kết kia, theo sự thoả thuận của hai nước ký kết và tuân theo những điều kiện quy định ở Hiệp định này, sẽ được chuyển giao cho nước ký kết mà họ là công dân để thi hành hình phạt tù ở

nước đó. Người bị kết án có đồng ý mới chuyển giao.

Điều 80. Yêu cầu và đơn xin chuyển giao

1. Việc chuyển giao người bị kết án để thi hành hình phạt được tiến hành theo yêu cầu của nước ký kết nơi đã ra bản án, nếu nước ký kết kia đồng ý nhận.

2. Nước ký kết mà người bị kết án là công dân có thể đề nghị nước ký kết nơi đã ra bản án xem xét khả năng chuyển giao người bị kết án.

3. Người bị kết án hoặc thân nhân của người đó có thể làm đơn xin các cơ quan có thẩm quyền của một nước ký kết cho chuyển giao người đó về nước để thi hành hình phạt. Cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết nơi đã ra bản án có trách nhiệm thông báo cho người bị kết án biết về khả năng làm đơn này.

Điều 81. Văn bản yêu cầu nhận chuyển giao người bị kết án

1. Cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết, nơi đã ra bản án gửi văn bản yêu cầu nhận chuyển giao người bị kết án để thi hành hình phạt cho cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết kia.

Yêu cầu nhận chuyển giao phải được làm thành văn bản và phải được gửi kèm theo những giấy tờ sau đây:

a. Bản sao có chứng thực bản án xử phạt người đó cũng như bản sao bản án của toà án cấp trên, nếu có, cùng với giấy xác nhận là bản án đã có hiệu lực pháp luật;

b. Những điều luật làm căn cứ để xử phạt;

c. Giấy chứng nhận phần hình phạt mà người bị kết án đã chấp hành, cũng như phần chưa chấp hành trong trường hợp hình phạt đang được chấp hành dở dang;

d. Giấy xác nhận quốc tịch của người bị kết án;

e. Những giấy tờ khác mà cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết, nơi đã ra bản án thấy cần thiết.

2. Khi cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết mà người bị kết án là công dân yêu cầu, thì cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết, nơi đã ra bản án, sẽ bổ sung các tin tức hoặc giấy tờ khác.

Điều 82. Thông báo về cách thức giải quyết yêu cầu chuyển giao người bị kết án

Cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết được yêu cầu trong thời hạn ngắn nhất sẽ thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết yêu cầu biết về cách thức giải quyết yêu cầu.

Điều 83. Chuyển giao người bị kết án

Trong trường hợp nước ký kết được yêu cầu đồng ý, các cơ quan có thẩm quyền của hai nước ký kết trong thời hạn ngắn nhất sẽ ấn định địa điểm, ngày và cách thức chuyển giao người bị kết án. Việc chuyển giao người bị kết án được tiến hành trên lãnh thổ nước ký kết nơi đã ra bản án.

Điều 84. Pháp luật áp dụng

1. Việc thi hành hình phạt, ấn định mức hình phạt, miễn toàn bộ hay giảm một phần hình phạt, chuyển hình phạt này sang một hình phạt khác, cũng như việc xoá án sẽ tuân theo pháp luật của nước ký kết mà người bị kết án là công dân.

2. Sau khi người bị kết án được chuyển giao, thì việc đại xá sẽ được áp dụng phù hợp với pháp luật hiện hành ở cả hai nước ký kết.

Điều 85. Chi phí về chuyển giao người bị kết án

Chi phí liên quan đến việc chuyển giao người bị kết án do nước ký kết đã yêu cầu chuyển giao chịu. Việc thông báo bản án không được coi là yêu cầu chuyển giao người bị kết án.

Phần thứ tư

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 86

Những bất đồng về giải thích và áp dụng Hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua đường ngoại giao.

Điều 87

1. Hiệp định này cần được phê chuẩn và bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ 30, kể từ ngày trao đổi các văn kiện phê chuẩn ở Hà Nội.

2. Hiệp định này có giá trị vô thời hạn. Mỗi nước ký kết có thể huỷ bỏ Hiệp định bằng cách thông báo cho nước ký kết kia. Trong trường hợp này Hiệp định sẽ hết hiệu lực sau 6 tháng, kể từ ngày có thông báo huỷ bỏ.

Làm tại Vác - sa - va, ngày 22 tháng 3 năm 1993, thành hai bản, mỗi bản được viết bằng tiếng Việt, tiếng Ba Lan và tiếng Pháp. Hai văn bản bằng tiếng Việt và tiếng Ba Lan có giá trị ngang nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau giữa hai văn bản này thì căn cứ vào văn bản bằng tiếng Pháp.

Đề làm bằng những người được uỷ quyền của hai nước ký kết đã ký vào hiệp định này và đóng dấu xác nhận./.